

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 12188.....
	Giờ..... Ngày 14 tháng 01 năm 11.....

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU - SAVIMEX**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
đã được kiểm toán*

Được soát xét bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	03 - 06
<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN</b>	07 - 07
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 35



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu (SAVIMEX) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

**Công ty**

Công ty Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu (SAVIMEX) được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/2001/QĐ-TTg ngày 10/04/2001 về việc chuyển Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) sang Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000432 ngày 28/05/2001 của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của các Công ty con cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- + Sản xuất và kinh doanh trong nước; xuất khẩu gỗ chế biến, sản phẩm gỗ;
- + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị chế biến gỗ và sản phẩm gỗ;
- + Xây dựng dân dụng, công nghiệp và nông lâm nghiệp;
- + Cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở;
- + Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ);
- + Thiết kế công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị;
- + Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- + Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- + Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- + Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- + Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- + Quản lý dự án công trình;
- + Xây dựng công trình giao thông thủy lợi;
- + Sản xuất và mua bán bao bì giấy;
- + In trên bao bì (không in trên kim loại).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2010 là 99.634.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty có các đơn vị thành viên sau:**

Tên	Địa chỉ
- Xi nghiệp trang trí nội thất - SAVIDECOR	Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Nhà máy SATIMEX	Đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, Tp.HCM
- Trung tâm Xây dựng và Kinh doanh địa ốc SAVIHOMES	Số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, Tp.HCM





- Xí nghiệp sản xuất bao bì SAVIPACK	Đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, Tp.HCM
- Trung tâm Dịch vụ và Quản lý cao ốc SAVIMEX	Số 167, đường Nguyễn Phúc Nguyên, phường 10, quận 3, Tp.HCM.
- Văn phòng Công ty	Số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, Tp.HCM

**Tổng số các Công ty con: 1 công ty**

**Danh sách các Công ty được hợp nhất: 1 công ty**

**- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đồ Gỗ SAVI**

+ Địa chỉ:	Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	68,40%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	68,40%

- Công ty TNHH Satra - Savi (Công ty con) được thống nhất giải thể theo Nghị quyết 09/NQ - HDTV ngày 11/01/2010 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Satra -Savi.

**Danh sách các Công ty liên kết: 1 công ty**

**Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất: 1 công ty**

**- Tên công ty: Công ty Liên doanh Chămpa - SAVI**

+ Địa chỉ:	Cây số 12, quốc lộ 13 - Nam Houiset, huyện Bachieng Chaleunsuk, tỉnh Champasack, Lào
+ Tỷ lệ phần sở hữu:	49%
+ Tỷ lệ quyền biểu quyết:	49%

#### Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo báo cáo này (từ trang 08 đến trang 35).

#### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Ngô Văn Ích	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông :	Trần Văn Trí	Thành viên - Tổng Giám Đốc
Bà :	Lê Minh Trang	Thành viên
Ông :	Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên
Ông :	Lê Toàn	Thành viên
Ông :	Võ Hữu Thiện	Thành viên
Ông :	Nguyễn Thế Lữ	Thành viên



**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông :	Trần Văn Trí	Tổng Giám đốc	
Ông :	Vũ Duy Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Bùi Ngọc Quới	Phó Tổng Giám đốc	( theo QĐ 42/SAV/HĐQT ngày 12/03/2010
Bà :	Hoàng Thị Kim Phượng	Kế toán trưởng	

**Ban kiểm soát**

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Thu	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Bà :	Khổng Kim Mai	Thành viên

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tập đoàn tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu (SAVIMEX) phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2011

**TM. Hội đồng Quản trị**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**



Ngô Văn Ích

Tp.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2011

**TM. Ban Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

Trần Văn Trí



Số: 345./2011/BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN****Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010  
của Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu (SAVIMEX)****Kính gửi:** - Cổ đông Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu (SAVIMEX)  
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu (SAVIMEX)  
- Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu (SAVIMEX)

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu (SAVIMEX) được lập ngày 30/3/2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 8 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Hạn chế phạm vi kiểm toán**

Tại ngày 31/12/2010, chúng tôi không có điều kiện để tham gia kiểm kê quỹ tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm kiểm toán cho quý Công ty cũng như không thể thực hiện được những thủ tục thay thế hữu hiệu khác. Do đó, số liệu của các khoản mục này chúng tôi căn cứ vào số liệu của đơn vị cung cấp.

Trong năm tài chính năm 2010, nguyên liệu, vật tư, phụ liệu không có nhu cầu sử dụng có giá trị 2.746.579.414 đồng; thành phẩm cửa xuất khẩu cho công ty TRABA (Mỹ) tồn kho do đơn hàng bị hủy có giá trị 2.326.000.000 đồng (là hàng khó bán vì kích thước và mẫu mã không phù hợp với thị trường Việt Nam, Công ty đang tìm kiếm thị trường tiêu thụ) do chưa có cơ sở xác định giá trị thuần có thể thực hiện được nên không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số liệu Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010 của Công ty Liên doanh Champa - SAVI (công ty liên kết - liên doanh với Lào) sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất chưa được kiểm toán.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu (SAVIMEX) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2011**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam****Tổng Giám đốc**  
  
  
**Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

**Kiểm toán viên****Dương Thị Quỳnh Hoa**

Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2010	01/01/2010
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>463.288.898.790</b>	<b>512.469.623.738</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>93.849.872.514</b>	<b>127.167.769.453</b>
1. Tiền	111		24.853.632.641	61.285.769.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.996.239.873	65.882.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>2</b>	<b>118.587.148.048</b>	<b>103.690.124.691</b>
1. Phải thu khách hàng	131		91.299.979.060	89.681.511.287
2. Trả trước cho người bán	132		23.545.275.591	14.755.449.014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2.1	25.836.504.181	14.761.008.175
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2.2	(22.094.610.784)	(15.507.843.785)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>3</b>	<b>217.774.029.607</b>	<b>251.928.715.414</b>
1. Hàng tồn kho	141		220.454.836.664	252.936.789.077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.680.807.057)	(1.008.073.663)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.077.848.621</b>	<b>29.683.014.180</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.661.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.369.630.661	8.917.311.066
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4	4.290.111.080	4.539.659.280
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	17.361.445.880	16.226.043.834
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>73.252.391.476</b>	<b>73.077.256.282</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>6</b>	<b>60.186.389.923</b>	<b>60.565.605.712</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.1	54.904.656.192	55.317.316.713
- Nguyên giá	222		119.122.199.737	110.445.009.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64.217.543.545)	(55.127.692.518)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.2	5.015.033.731	5.248.288.999
- Nguyên giá	228		6.077.633.449	6.077.633.449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.062.599.718)	(829.344.450)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		266.700.000	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>7</b>	<b>2.109.482.529</b>	<b>2.231.634.789</b>
- Nguyên giá	241		3.515.187.507	3.515.187.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.405.704.978)	(1.283.552.718)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>8</b>	<b>10.377.081.553</b>	<b>10.123.866.329</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	8.1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	8.2	10.377.081.553	10.073.866.329
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8.3	-	50.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>579.437.471</b>	<b>156.149.452</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	579.437.471	156.149.452
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>536.541.290.266</b>	<b>585.546.880.020</b>

2010  
CÔNG  
CH NHIỆM  
CH VỤ T  
CHÍNH H  
VÀ KIỂM  
PHÍA  
TP. H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>242.999.160.483</b>	<b>287.445.742.257</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>10</b>	<b>215.811.204.224</b>	<b>279.649.570.199</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.1	111.710.241.535	120.396.154.644
2. Phải trả người bán	312		54.709.229.729	49.021.474.765
3. Người mua trả tiền trước	313		10.021.298.499	12.541.467.172
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.2	839.523.267	1.018.941.491
5. Phải trả công nhân viên	315		5.904.068.181	8.669.070.562
6. Chi phí phải trả	316	10.3	172.075.695	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10.4	32.726.436.870	87.973.223.770
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi, thưởng ban điều hành	323	12.5	(271.669.552)	29.237.795
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>11</b>	<b>27.187.956.259</b>	<b>7.796.172.058</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	11.1	1.039.396.500	1.032.396.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	11.2	26.145.165.059	6.760.380.858
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.394.700	3.394.700
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)</b>	<b>400</b>	<b>12</b>	<b>291.223.396.390</b>	<b>277.639.582.309</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>291.223.396.390</b>	<b>277.639.582.309</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.634.500.000	99.634.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		144.032.786.110	143.580.598.750
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(5.459.004.954)	(8.175.297.594)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		672.942.053	(1.621.194.624)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.490.529.120	7.461.267.181
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.113.834.327	5.289.767.696
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.299.910.815	4.032.041.981
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		27.437.898.919	27.437.898.919
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>13</b>	<b>2.318.733.393</b>	<b>20.461.555.454</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>536.541.290.266</b>	<b>585.546.880.020</b>

139-C  
 TY  
 ĐU HAN  
 U VAN  
 E TOAN  
 TOAN  
 I AM  
 O CHI



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
- <i>Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)</i>		276.475.000	318.475.000
- <i>Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (YEN)</i>		227.240.830	352.285.788
- <i>Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (USD)</i>		424.827,00	518.437,00
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.235.635.923	2.235.635.923
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		671.582,70	2.676.808,59
- DEM		250,00	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu



Trương Thị Mai Anh

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Kim Phượng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.1	427.587.490.490	411.073.905.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		35.360.834.104	7.715.092.252
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		392.226.656.386	403.358.813.711
4. Giá vốn hàng bán	15	328.607.265.358	324.757.619.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.619.391.028	78.601.194.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.2	13.098.458.527	14.882.561.194
7. Chi phí tài chính	16	21.346.780.626	6.958.720.137
+ Trong đó: chi phí lãi vay		5.999.391.880	3.174.749.057
8. Chi phí bán hàng		7.059.692.064	7.758.618.442
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		48.362.562.340	57.810.405.941
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(51.185.475)	20.956.010.903
11. Thu nhập khác	14.3	16.038.244.255	1.072.826.670
12. Chi phí khác	17	2.802.725.961	26.179.165
13. Lợi nhuận khác		13.235.518.294	1.046.647.505
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		(87.070.432)	(2.197.888.756)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.097.262.387	19.804.769.652
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	3.616.416.953	5.201.394.124
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.480.845.434	14.603.375.528
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(239.266.607)	551.984.441
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		9.720.112.041	14.051.391.087
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.018	1.475

Lập, Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Trương Thị Mai Anh

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Kim Phượng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Trí



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>13.097.262.387</b>	<b>19.804.769.652</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(8.036.699.376)</b>	<b>17.472.771.039</b>
- Khấu hao tài sản cố định		7.740.085.711	7.571.445.538
- Các khoản dự phòng		8.259.500.393	16.515.917.468
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(5.015.171.831)	(3.426.680.126)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.020.505.529)	(8.922.328.875)
- Chi phí lãi vay		5.999.391.880	5.734.417.034
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>5.060.563.011</b>	<b>37.277.540.691</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(24.821.963.797)	(13.819.557.046)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		32.481.952.413	(36.888.586.235)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(54.844.545.519)	(28.492.878.913)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(479.949.019)	(1.545.038.982)
- Tiền lãi vay đã trả		(9.277.879.810)	(7.020.168.728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.637.032.150)	(8.938.951.004)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		290.913.750.570	61.773.672.995
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(270.181.757.941)	(20.632.688.449)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(34.786.862.242)</b>	<b>(18.286.655.671)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.750.568.080)	(2.320.902.784)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(247.592.679.681)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	340.738.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.466.285.656)	(42.880.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(11.216.853.736)</b>	<b>47.944.417.535</b>

02060  
CÔNG  
ÁCH NHIỆM  
CH VỤ T  
CHÍNH N  
VÀ KIỂM  
PHÍA M  
TP. H

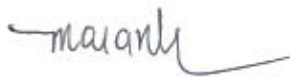
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2010

Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2010	Năm 2009
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.168.480.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(2.054.508.816)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		211.318.602.994	201.475.566.108
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(200.619.731.902)	(170.770.082.508)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(508.590.000)	(19.068.460.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>13.358.761.092</b>	<b>9.582.514.784</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(32.644.954.886)</b>	<b>39.240.276.648</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>127.167.769.453</b>	<b>87.927.492.805</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(672.942.053)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>93.849.872.514</b>	<b>127.167.769.453</b>

Lập, Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu



Trương Thị Mai Anh

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Kim Phượng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

**I. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn****1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty**

Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu (SAVIMEX) được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/2001/QĐ-TTg ngày 10/04/2001 về việc chuyển Công Ty Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu (SAVIMEX) sang Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu (SAVIMEX).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2010 là 99.634.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty có các đơn vị thành viên sau:**

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp trang trí nội thất - SAVIDECOR	Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Nhà máy SATIMEX	Đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, Tp.HCM
- Trung tâm Xây dựng và Kinh doanh địa ốc SAVIHOMES	Số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, Tp.HCM
- Xí nghiệp sản xuất bao bì SAVIPACK	Đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, Tp.HCM
- Trung tâm Dịch vụ và Quản lý cao ốc SAVIMEX	Số 167, đường Nguyễn Phúc Nguyên, phường 10, quận 3, Tp.HCM.
- Văn phòng Công ty	Số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, Tp.HCM
<b>Tổng số các Công ty con:</b>	<b>1 công ty</b>
<b>Danh sách các Công ty con được hợp nhất:</b>	<b>1 công ty</b>
<b>- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đồ Gỗ SAVI</b>	
+ Địa chỉ:	Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	68,40%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	68,40%
<b>- Công ty TNHH Satra - Savi (Công ty con) được thống nhất giải thể theo Nghị quyết 09/NQ - HDTV ngày 11/01/2010 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Satra -Savi.</b>	
<b>Danh sách các Công ty liên kết:</b>	<b>1 công ty</b>
<b>Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất:</b>	<b>1 công ty</b>
<b>- Tên công ty: Công ty Liên doanh Champa - SAVI</b>	
+ Địa chỉ:	Cây số 12, quốc lộ 13 - Nam Houiset, huyện
+ Tỷ lệ phần sở hữu:	49%
+ Tỷ lệ quyền biểu quyết:	49%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- + Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp,...

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

**Hoạt động chính của Công ty:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000432 ngày 28/05/2001 của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của các Công ty con cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- + Sản xuất và kinh doanh trong nước; xuất khẩu gỗ chế biến, sản phẩm gỗ;
- + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị chế biến gỗ và sản phẩm gỗ;
- + Xây dựng dân dụng, công nghiệp và nông lâm nghiệp;
- + Cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở;
- + Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ);
- + Thiết kế công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị;
- + Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- + Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- + Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- + Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- + Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- + Quản lý dự án công trình;
- + Xây dựng công trình giao thông thủy lợi;
- + Sản xuất và mua bán bao bì giấy;
- + In trên bao bì (không in trên kim loại).

**II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty và Công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty và công ty con áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty và công ty con đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ ghi sổ; Công ty con áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

**2.4. Cơ sở trình bày báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty (công ty mẹ) và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty mẹ.

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát này tồn tại khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác) trừ trường hợp đặc biệt khi xác định rõ là quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con trong các trường hợp sau đây:

- + Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- + Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
- + Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- + Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**3. Các chính sách kế toán áp dụng****3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

**3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

**3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
+ Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	05 - 12 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
+ Phần mềm quản lý	10 năm
+ Bất động sản đầu tư	20 - 25 năm
+ Quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao)	

**3.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là bất động sản, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ; sử dụng cho các mục đích quản lý hay bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà Công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà công ty mẹ nắm giữ. Công ty mẹ ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của công ty mẹ. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa công ty mẹ với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán của công ty mẹ.

#### *Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

**3.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**3.10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

**3.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**3.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

02050  
CÔNG  
NHẬN  
CH VỤ T  
CHÍNH K  
KIỂM  
PHÍA N  
TP. H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	729.905.202	743.490.039
Tiền gửi ngân hàng	24.123.727.439	60.542.279.414
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	68.996.239.873	65.882.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.849.872.514</b>	<b>127.167.769.453</b>

**Ghi chú:**

Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế

Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

**2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>2.1. Các khoản phải thu khác</b>	<b>25.836.504.181</b>	<b>14.761.008.175</b>

**Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2010 như sau:**

Trong đó:

+ Công ty CP Đầu tư XD & May thêu Tân Tiến	5.031.042.438
+ Dự án SaVi Fir	11.198.961.774
+ Thu tiền mua cổ phiếu quỹ của CBCNV	640.440.000
+ Công Ty Cổ Phần BĐS Điện Lực Sài Gòn Vina	4.935.914.157
+ BQL Dự Án KCN Bình Hòa	362.278.924
+ Hội đồng Quản trị	669.200.000
+ Dự án Lào	228.000.927
+ Lãi tiền gửi tiết kiệm	322.361.412
+ Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	241.791.764
+ Các đối tượng khác	2.206.512.785

**Tổng cộng** **25.836.504.181**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>2.2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>22.094.610.784</b>	<b>(15.507.843.785)</b>

Trong đó:

+ Công ty PGM Products LLC	(17.343.256.594)	(12.388.040.424)
+ Công ty Traba Industries	(4.225.860.667)	(3.018.471.905)
+ Công ty TNHH TM DV Tân Bách Khoa	(99.013.950)	-
+ Công ty Địa ốc 8	(199.337.335)	-
+ Các đối tượng khác	(227.142.238)	(101.331.456)

**Tổng cộng** **(22.094.610.784)** **(15.507.843.785)****Ghi chú:**

Giá trị khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo như hướng dẫn tại thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 do Bộ Tài Chính ban hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

**3. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Giá gốc của hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	45.484.388.266	32.602.231.940
- Công cụ, dụng cụ	193.082.232	439.719.219
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	158.427.871.042	205.914.086.240
- Thành phẩm	9.778.856.911	8.742.056.684
- Hàng hoá	5.822.613.114	4.336.325.371
- Hàng gửi đi bán	79.617.208	233.961.732
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	668.407.891	668.407.891
<b>Tổng cộng</b>	<b>220.454.836.664</b>	<b>252.936.789.077</b>
<b>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:</b>	<b>(2.680.807.057)</b>	<b>(1.008.073.663)</b>
<i>Chi tiết và lý do trích lập giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2010</i>		
+ Nguyên liệu, vật liệu (hư hỏng, mất phẩm chất)	(2.074.520.046)	(1.008.073.663)
+ Chi phí sản xuất dở dang (sản phẩm MDF-veneer khó tái chế)	(132.591.775)	-
+ Thành phẩm (cửa đi các loại, không còn khả năng tái chế)	(473.695.236)	-
<i>Tổng cộng</i>	<b>(2.680.807.057)</b>	<b>(1.008.073.663)</b>
<b>- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:</b>	<b>217.774.029.607</b>	<b>251.928.715.414</b>
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp các khoản nợ (Giá trị nhà số 382/70, Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, Tp.HCM)	668.407.891	668.407.891

**Chi tiết số dư khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Tập đoàn tại ngày 31/12/2010 như sau:**

Trong đó:

+ Chi phí SXKD dở dang chính tại các nhà máy	19.378.338.428
+ Dự án sinh thái Đà Lạt	3.642.873.860
+ Cao ốc Nguyễn Phúc Nguyên - quận 3 - Tp.HCM	1.862.950.934
+ Khu dân cư Bình Trị Đông - huyện Bình Chánh - Tp.HCM	130.625.492
+ Khu dân cư Tân Thới Hiệp - quận 12 - Tp.HCM	419.490.935
+ Khu dân cư Phú Thuận - quận 7 - Tp.HCM	252.834.838
+ Dự án Phú Mỹ - quận 7 - Tp.HCM	61.888.267.494
+ Dự án Đào Trí - quận 7 - Tp.HCM	69.236.319.364
+ Chung cư Ngọc Lan - quận 7 - Tp.HCM	738.217.957
+ Công trình Trường Cán Bộ Thành phố	184.108.055
+ Công trình trang trí nội thất	44.484.588
+ Chi phí SXDD tại Savi Fur	649.359.097
<b>Tổng cộng</b>	<b>158.427.871.042</b>

**4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	4.290.111.080	4.539.659.280
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
+ Thuế Xuất nhập khẩu	4.290.111.080	4.539.659.280
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.290.111.080</b>	<b>4.539.659.280</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

Quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>5.1. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<u>565.594.606</u>	-
<b>5.2. Tạm ứng</b>	<u>1.788.653.103</u>	<u>1.193.714.755</u>

**Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng của Tập đoàn tại ngày 31/12/2010 như sau:**

Trong đó:

+ Văn phòng Công ty	251.545.000
+ Nhà máy SATIMEX	537.379.407
+ Xí nghiệp trang trí nội thất - SAVIDECOR	516.801.962
+ Xí nghiệp sản xuất bao bì - SAVIPACK	117.719.012
+ Trung tâm xây dựng và kinh doanh địa ốc	151.000.000
+ Trung tâm Dịch vụ quản lý cao ốc	1.800.000
+ Công ty Cổ phần Đồ gỗ SAVI	212.407.722

**Tổng cộng**

1.788.653.103

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>5.3. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<u>15.007.198.171</u>	<u>15.032.329.079</u>

**Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Tập đoàn tại ngày 31/12/2010 như sau:**

Trong đó:

- Ký quỹ thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (Kỳ hạn: 12 tháng, lãi suất: 7,96%/năm) cho việc sản xuất kinh doanh.	15.000.000.000
- Ký quỹ lắp đặt điện kế và bảo lãnh dự thầu	7.198.171

**Tổng cộng**

15.007.198.171



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

### 6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

#### 6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	51.234.187.965	48.248.897.331	8.338.421.734	2.244.349.813	379.152.388	110.445.009.231
2. Số tăng trong năm	13.778.060.220	5.172.976.666	482.959.091	287.985.400	-	19.721.981.377
Bao gồm:						
- Mua trong năm	-	2.497.724.337	482.959.091	287.985.400	-	3.268.668.828
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.481.899.252	-	-	-	-	5.481.899.252
- Tặng khác ( chuyển nội bộ )	8.296.160.968	2.675.252.329	-	-	-	10.971.413.297
3. Số giảm trong năm	8.296.160.968	2.675.252.329	-	73.377.574	-	11.044.790.871
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	73.377.574	-	73.377.574
- Giảm khác ( chuyển nội bộ )	8.296.160.968	2.675.252.329	-	-	-	10.971.413.297
4. Số dư cuối năm	56.716.087.217	50.746.621.668	8.821.380.825	2.458.957.639	379.152.388	119.122.199.737
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	22.441.363.065	26.150.586.976	4.551.998.283	1.719.044.908	264.699.286	55.127.692.518
2. Khấu hao trong năm	4.480.709.678	6.307.908.479	729.905.220	239.889.977	22.440.229	11.780.853.583
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm	3.657.579.865	4.512.518.955	729.905.220	239.889.977	22.440.229	9.162.334.246
- Tăng khác	823.129.813	1.795.389.524	-	-	-	2.618.519.337
3. Giảm trong năm	823.129.813	1.795.389.524	-	72.483.219	-	2.691.002.556
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	72.483.219	-	72.483.219
- Giảm khác	823.129.813	1.795.389.524	-	-	-	2.618.519.337
4. Số dư cuối năm	26.098.942.930	30.663.105.931	5.281.903.503	1.886.451.666	287.139.515	64.217.543.545
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	28.792.824.900	22.098.310.355	3.786.423.451	525.304.905	114.453.102	55.317.316.713
2. Tại ngày cuối năm	30.617.144.287	20.083.515.737	3.539.477.322	572.505.973	92.012.873	54.904.656.192



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

### 6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
1. Số dư đầu năm	4.020.325.500	-	-	2.057.307.949	-	6.077.633.449
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.020.325.500	-	-	2.057.307.949	-	6.077.633.449
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	223.322.729	-	-	606.021.721	-	829.344.450
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	233.255.268	-	233.255.268
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	233.255.268	-	233.255.268
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	223.322.729	-	-	839.276.989	-	1.062.599.718
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	3.797.002.771	-	-	1.451.286.228	-	5.248.288.999
2. Tại ngày cuối năm	3.797.002.771	-	-	1.218.030.960	-	5.015.033.731



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

**7. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>3.515.187.507</b>	-	-	<b>3.515.187.507</b>
1. Quyền sử dụng đất				-
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	3.515.187.507			3.515.187.507
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>1.283.552.718</b>	<b>122.152.260</b>	-	<b>1.405.704.978</b>
1. Quyền sử dụng đất				-
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	1.283.552.718	122.152.260		1.405.704.978
<b>III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	<b>2.231.634.789</b>	-	<b>122.152.260</b>	<b>2.109.482.529</b>
1. Quyền sử dụng đất				-
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	2.231.634.789		122.152.260	2.109.482.529
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.231.634.789</b>		-	<b>2.109.482.529</b>

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****8.1 Đầu tư vào Công ty con**

Chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty đến ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty con	Ngày mua (*)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đồ Gỗ Savi	28/05/2007	57,67% (**)	57,67%	3.460.000.000	Chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm gỗ; mua bán NVL, vật tư, MMTB chế biến gỗ và sản phẩm gỗ
	06/04/2010	68,40% (**)	68,40%	2.076.000.000	

(Nơi thành lập và hoạt động: Tp.HCM)

**8.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Chi tiết thông tin về các công ty liên kết của Tập đoàn đến ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh Champa-Savi	Champasack - Lào	49%	49%	12.662.040.741	Sản xuất và tinh chế đồ gỗ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết				(2.284.959.188)	

**Tổng cộng****10.377.081.553**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2010

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<b>8.3 Đầu tư dài hạn khác</b>	-	50.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu (Trái phiếu chính phủ)	-	50.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000</b>
<b>9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>		
	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	115.649.841	156.149.452
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.	83.705.413	-
- Chi phí quảng cáo môi giới	359.082.217	-
- Chi phí khác	21.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>579.437.471</b>	<b>156.149.452</b>
<b>10. NỢ NGẮN HẠN</b>		
	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>10.1 Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Vay ngắn hạn (*)	111.710.241.535	120.396.154.644
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>111.710.241.535</b>	<b>120.396.154.644</b>
<b>Ghi chú:</b>		
<b>(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2010 như sau:</b>		
<i>Trong đó:</i>		
+ NH Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	43.153.346.006	
+ NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp.HCM	37.578.770.074	
+ NH Phát triển Việt Nam - SGD II	30.978.125.455	
<b>Tổng cộng</b>	<b>111.710.241.535</b>	
<b>10.2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>10.2.1 Thuế phải nộp nhà nước</b>	<b>839.523.267</b>	<b>1.018.941.491</b>
- Thuế GTGT	100.020.793	300.128.650
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	439.703.673	460.318.870



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	299.798.801	258.493.971
+ Thuế thu nhập cá nhân	299.798.801	258.493.971
+ Các loại thuế khác	-	-

**10.2.2 Các khoản phải nộp khác**

- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-

<b>Tổng cộng</b>	<b>839.523.267</b>	<b>1.018.941.491</b>
------------------	--------------------	----------------------

Quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>10.3. Chi phí phải trả</b>	<b>172.075.695</b>	<b>-</b>
- Chi phí lãi vay	172.075.695	-
- Chi phí xuất nhập khẩu	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>172.075.695</b>	<b>-</b>

**10.4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	1.236.976.893	-
- BHXH, BHYT	10.189.355	72.822.398
- KPCĐ	159.338.458	95.677.717
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	239.560
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	31.319.932.164	87.804.484.095
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.726.436.870</b>	<b>87.973.223.770</b>

(\*) Chi tiết số dư khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:	
+ Dự án Lào	3.849.224.480
+ Khu đất Rạch Miễu	530.137.158
+ Dự án Bình Trị Đông	9.000.000.000
+ Công Ty TNHH TVĐT & TM Long Thắng	643.280.000
+ Dự án chung cư Ngọc Lan	14.666.379.308
+ Rubbermaid Commercial Products	633.573.871
+ Koike Imatecs Corp	818.199.768
+ Các đối tượng khác	1.179.137.579
<b>Cộng</b>	<b>31.319.932.164</b>

**11. NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>11.1 Phải trả dài hạn khác</b>		
- Khoản nhận kỳ quỹ, ký cược dài hạn	1.039.396.500	1.032.396.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.039.396.500</b>	<b>1.032.396.500</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

**Chi tiết số dư khoản mục nhận ký quỹ, ký cược dài hạn tại ngày 31/12/2010 như sau:**

Trong đó:

+ Tiền đặt cọc thuê văn phòng	829.396.500
+ Ký quỹ của Ban quản lý Cao ốc	120.000.000
+ Ký cược thi công xây dựng	90.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.039.396.500</b>

**11.2 Vay và nợ dài hạn****a. Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
	26.145.165.059	6.760.380.858

Trong đó:

NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam

26.145.165.059 6.760.380.858

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát hành

**b. Nợ dài hạn**

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

**Tổng cộng**

	-	-
	-	-
	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.145.165.059</b>	<b>6.760.380.858</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

**12. VỐN CHỦ SỞ HỮU****12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

A.

	1	2	3	4	5	6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	
- Số dư đầu năm	99.634.500.000	143.580.598.750	(8.175.297.594)	7.461.267.181	5.289.767.696	27.437.898.919	4.032.041.981
- Tăng trong năm	-	452.187.360	-	2.029.261.939	3.122.014.671	-	9.734.988.960
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	9.720.112.041
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	2.029.261.939	3.122.014.671	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	452.187.360	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	14.876.919
- Giảm trong năm	-	-	(2.716.292.640)	-	297.948.040	-	6.467.120.126
Trong đó:							
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	5.966.720.126
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	2.029.261.939
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	3.122.014.671
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	815.443.516
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	(2.716.292.640)	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	297.948.040	-	500.400.000
- Số dư cuối năm	99.634.500.000	144.032.786.110	(5.459.004.954)	9.490.529.120	8.113.834.327	27.437.898.919	7.299.910.815

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

**12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2010		Tại ngày 01/01/2010	
	Vốn cổ phần thưởng	Tỷ lệ %	Vốn cổ phần thưởng	Tỷ lệ %
- Vốn đầu tư của Nhà nước	13.500.000.000	13,55%	13.500.000.000	13,55%
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	86.134.500.000	86,45%	86.134.500.000	86,45%
Trong đó:				
Do pháp nhân nắm giữ	73.758.320.000		75.071.650.000	
Do thể nhân nắm giữ	12.376.180.000		11.062.850.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	144.032.786.110		143.580.598.750	
- Cổ phiếu ngân quỹ (*)	(5.459.004.954)		(8.175.297.594)	
<b>Cộng</b>	<b>238.208.281.156</b>	<b>100%</b>	<b>235.039.801.156</b>	<b>100%</b>

(\*) Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 31/12/2010 là: 303.220 cổ phiếu

**12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.634.500.000	99.634.500.000
Trong đó:		
+ Vốn góp đầu năm	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	99.634.500.000	99.634.500.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	19.068.460.000
Trong đó: + Năm 2008		9.559.110.000
+ Năm 2009		9.509.350.000

**12.4. Cổ phiếu**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.963.450	9.963.450
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu thường	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	303.220	454.100
+ Cổ phiếu thường	303.220	454.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.660.230	9.509.350
+ Cổ phiếu thường	9.660.230	9.509.350
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**12.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.490.529.120	7.461.267.181
- Quỹ dự phòng tài chính	8.113.834.327	5.289.767.696
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(271.669.552)	29.237.795



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp" thì số dư cuối kỳ quỹ thường ban QLĐH, quỹ khen thưởng-phúc lợi, chuyển sang nợ phải trả và nằm chung ở mã số 323 - Bảng CĐKT.

**Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:****12.5.1 Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

**12.5.2 Quỹ đầu tư phát triển**

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của

**12.5.3 Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

**12.5.4 Quỹ phúc lợi được dùng để:**

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

**13. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	2.558.000.000	20.540.000.000
+ Tại công ty cổ phần Đồ gỗ Savi	2.558.000.000	2.540.000.000
+ Tại công ty TNHH Satra-Savi	-	18.000.000.000
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(239.266.607)	(78.444.546)
+ Tại công ty cổ phần Đồ gỗ Savi	(239.266.607)	14.876.919
+ Tại công ty TNHH Satra-Savi	-	(93.321.465)
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.318.733.393</b>	<b>20.461.555.454</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

**14. DOANH THU**

Chi tiêu	Năm 2010	Năm 2009
<b>14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- <b>Tổng doanh thu</b>	<b>427.587.490.490</b>	<b>411.073.905.963</b>
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	417.630.050.010	403.524.624.946
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.706.976.886	3.775.552.472
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.250.463.594	3.773.728.545
- <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>35.360.834.104</b>	<b>7.715.092.252</b>
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	36.919.544	8.000.000
+ Hàng bán bị trả lại	35.323.914.560	7.707.092.252
- <b>Doanh thu thuần</b>	<b>392.226.656.386</b>	<b>403.358.813.711</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	382.269.215.906	395.809.532.694
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.706.976.886	3.775.552.472
+ Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	5.250.463.594	3.773.728.545
<b>14.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>13.098.458.527</b>	<b>14.882.561.194</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.408.693.807	3.994.173.888
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	4.300.000	6.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.315.735.206	4.650.983.229
- Thu từ nhượng bán cổ phiếu Eximland	-	6.000.000.000
- Thu tiền chiết khấu sơn keo	296.487.415	133.050.786
- Lãi do thanh lý công ty con	73.242.099	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	98.353.291
<b>14.3. Thu nhập khác</b>	<b>16.038.244.255</b>	<b>1.072.826.670</b>
- Thu lệ phí chuyển tên hợp đồng	506.868.598	848.987.424
- Thu bổ sung thuế GTGT	731.516.361	-
- Khấu trừ tiền sử dụng đất Cư Xá SAVIMEX 2	543.879.103	22.617.684
- Không phải nộp chi phí đất Dự Án PT, Quận 7	3.465.600.000	-
- Công nợ UBND Quận 7 - KDC PT	4.924.950.000	-
- Thu hồi thuế GTGT Đất chung cư Ngọc Lan - Q7 ( EVN )	4.090.909.091	-
- Công nợ phải trả treo lâu năm	1.721.402.216	-
- Thu nhập khác	53.118.886	201.221.562
<b>15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	233.086.072.090	253.000.130.903
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	92.053.790.905	67.822.544.634
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.638.619.109	2.797.245.142
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	156.049.860	129.625.140
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.672.733.394	1.008.073.663
<b>Tổng cộng</b>	<b>328.607.265.358</b>	<b>324.757.619.482</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2010

**16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí lãi vay	5.999.391.880	5.734.417.034
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.300.563.375	1.224.303.103
- Chi phí Chung cư Ngọc Lan trả EVN	13.046.825.371	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.346.780.626</b>	<b>6.958.720.137</b>

**17. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2010	Năm 2009
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	894.355	-
- Chi phí xử lý công nợ	-	13.145.390
- Chi phí đường và chợ Hiệp Thành Q12	954.422.075	-
- Phạt giao hàng trễ	161.317.140	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ chưa can dung	1.655.503.803	-
- Chi phí khác	30.588.588	13.033.775
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.802.725.961</b>	<b>26.179.165</b>

**18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.616.416.953	5.201.394.124
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.616.416.953</b>	<b>5.201.394.124</b>

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi tiêu	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.412.987.614	251.551.034.559
- Chi phí nhân công	76.525.231.527	79.763.494.179
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.740.085.711	7.571.445.538
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.777.487.446	25.552.946.075
- Chi phí khác bằng tiền	16.573.727.464	25.887.723.514
<b>Tổng cộng</b>	<b>384.029.519.762</b>	<b>390.326.643.865</b>

Người lập biểu

Trương Thị Mai Anh

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Kim Phượng

Lập, Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí